

石部首的常用汉字

(Common Chinese Characters with Radical “石”)

1. 石 shí, dàn
2. 碗 wǎn
3. 碟 dié
4. 矿 kuàng
5. 码 mǎ
6. 砍 kǎn
7. 砌 qì, qiè
8. 砂 shā
9. 研 yán
10. 砚 yèn
11. 砖 zhuān
12. 破 pò
13. 砸 zá
14. 硅 guī (硅谷 guīgǔ : Silicon Valley)
15. 硕 shuò
16. 硫 liú
17. 磺 huáng (硫磺 liúhuáng : sulphur)
18. 确 què
19. 硬 yìng
20. 碍 ài
21. 碑 bēi
22. 碰 pèng
23. 碎 suì
24. 碧 bì
25. 磁 cí
26. 碳 tàn
27. 磅 bàng
28. 磨 mó

References

- 在线新华字典词典, <http://xh.5156edu.com/html/518.html>
- 汉典, <https://www.zdic.net>
- LINE Dict, <https://dict.naver.com/linedict/zhendict/?p=mobile#/cnen/search>